

Bản án số: 19/2021/DS-ST

Ngày: 19/5/2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thẩm phán
- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hồ Thị Ngân
2. Bà Trần Lệ Nga
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 295/2020/TLST- DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A Ch

Hội sở: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Minh Toàn – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Võ Thị Lan Anh, nhân viên xử lý nợ.

Đại diện theo văn bản ủy quyền số 107/UQ-QLN.20 ngày 18/02/2020.

- Bị đơn: Ông Thái Gia Đ, sinh năm: 1958

Bà Phan Thị D, sinh năm: 1967

Địa chỉ: số 19 Mạc Đĩnh Chi, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

(Bà Võ Thị Lan Anh; ông Đ có mặt; bà D có mặt tại phiên tòa ngày 07/5, phiên tòa ngày 19/5/2021 bà D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện Ngân hàng TMCP A Ch là bà Võ Thị Lan Anh trình bày:***

Ngân hàng TMCP A Ch (ACB) đã cấp thẻ tín dụng cho bà Phan Thị D căn cứ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/7/2017 của bà D, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của ACB, các văn bản của D ký với ACB về việc sử dụng thẻ tín dụng, chi tiết như sau: Số thẻ ban đầu 9704 1631 0002 8022, sau đó cấp đổi thành thẻ số 9704 1631 0008 8455; loại thẻ Express Card (thẻ tín dụng nội địa); ngày cấp 01/11/2017; hạn mức cấp thẻ 200.000.000 đồng; hiệu lực thẻ 11/2019, lãi suất, phí: theo Bản các điều khoản sử dụng thẻ.

Trong quá trình sử dụng thẻ bà D không thanh toán đầy đủ cho ACB theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Do đó, ngày 09/12/2019 ACB đã chuyển khoản thẻ của bà D sang nợ quá hạn và ngày 06/2/2020 ACB ra thông báo chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn. Tính đến ngày 17/02/2020 bà D còn nợ ACB các khoản: nợ gốc 214.538.987 đồng, lãi quá hạn 9.797.241 đồng, tổng cộng 224.336.228 đồng.

Khoản vay nêu trên là vay tín chấp, không được thế chấp bằng biện pháp bảo đảm.

- Tại phiên tòa bà Võ Thị Lan Anh có ý kiến:

Ngân hàng TMCP A Ch yêu cầu ông Thái Gia Đ và bà Phan Thị D cùng có trách nhiệm trả nợ thẻ tính đến ngày 07/5/2021 gồm: dư nợ 214.538.987 đồng, lãi 72.982.344 đồng, tổng cộng 287.521.331 đồng. Bà D ký vay thẻ với tư cách cá nhân, nhưng bà D dùng số tiền để chi xài cho việc phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên ông Đ là chồng bà D phải có chung trách nhiệm trả nợ.

Khoản vay thẻ này là vay tín chấp, không có thế chấp tài sản. Tuy nhiên, căn cứ mục 2.3 Điều 2 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng nội địa của ngân hàng TMCP A Ch và Điều 3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015 giữa ACB với ông Đ bà D, ACB yêu cầu nếu ông Đ bà D không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015.

****Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Phan Thị D trình bày:***

Khoản vay thẻ 200.000.000 đồng bà vay năm 2017, khi bà rút tiền thì rút có 195.000.000 đồng. Sau đó, bà đóng gốc và lãi hàng tháng, nhưng hiện giờ bà không nhớ là đã trả được bao nhiêu.

Bà vay số tiền này thì chồng tôi là ông Đ không biết. Khi rút tiền là do cá nhân bà rút tại ACB. Số tiền rút từ khoản vay thẻ dùng để bổ sung tiền buôn bán bia nước ngọt tại số 59 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá. Tiền lời và vốn quay vòng cho việc kinh doanh, thỉnh thoảng ông Đ có lấy tiền lời từ việc kinh doanh để trả ngân hàng và tiền lời dùng chu cấp cho gia đình bà sinh hoạt.

Vào tháng 10/2018 bà có bị mất thẻ tín dụng và có điện báo với nhân viên của ACB tên Hằng để nhờ khóa thẻ dùm, nhưng không được khóa thẻ. Nên trộm đã lợi dụng để rút tiền tại ATM của ACB (tại trước cửa của trụ sở chi nhánh ACB đường Nguyễn Trung Trực) rút số tiền 30.000.000 đồng. Nên đối với khoản nợ thẻ này bà đề nghị ACB hỗ trợ trừ ra số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng trên số tiền 30.000.000 đồng, số tiền còn lại bà sẽ thanh toán. Sau khi mất thẻ một thời gian thì bà có đề nghị cấp lại thẻ mới để lấy mã số trả tiền, có 03 lần rút tiền vào năm 2019 số tiền 15.000.000 đồng thì bà không nhớ là bà có rút hay không.

Tại phiên tòa bị đơn bà D có ý kiến:

Bà yêu cầu ACB giảm số tiền bị trộm rút cho bà là 30.000.000 đồng cùng tiền lãi trên số tiền này cho bà. Số tiền còn lại bà xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng. Bà D yêu cầu ông Đ cùng trả nợ.

Phiên tòa ngày 19/5/2021 bà D vắng mặt.

*** Bị đơn ông Thái Gia Đ trình bày:**

Khi bà D vay thẻ với ACB thì ông hoàn toàn không biết và ACB cũng không thông báo cho ông biết có giao dịch này. Thời điểm cuối năm 2017, trong khoản vay thẻ chấp đã ký trước đó của vợ chồng ông thì hạn mức cấp tín dụng đang còn nếu ông có nhu cầu vay để kinh doanh thì sẽ giải ngân tiếp theo hạn mức được cấp chứ không lựa chọn hình thức vay thẻ với mức lãi suất quá cao gấp hai gấp ba lần rồi phát sinh phí các khoản như vậy.

Bà D tự sử dụng vào mục đích cá nhân của bà D nên đây không phải là nợ chung. Việc vay thẻ là bà D tự ý làm và dấu ông nên ông không đồng ý đối với khoản vay thẻ này.

Tại phiên tòa ông Đ có ý kiến:

Ông không chấp nhận trả nợ cùng bà D theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP A Ch vì ông không có vay tiền bằng thẻ, không biết khoản vay thẻ và cũng không có sử dụng khoản tiền vay bằng thẻ. Bà D tự vay, tự sử dụng vào mục đích riêng của bà D và có ý dấu ông. Ông không đồng ý phát mãi tài sản thế chấp theo yêu cầu của ngân hàng vì việc cam kết của bà D đối với ngân hàng ông hoàn toàn không được biết, không được thông báo.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A Ch đối với trách nhiệm liên đới trả nợ thẻ của bà D và ông Đ số tiền tính đến ngày 07/5/2021 gồm: dư nợ 214.538.987 đồng, lãi 72.982.344 đồng, tổng cộng 287.521.331 đồng.

+ Đề nghị chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP A Ch đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015 để thu hồi toàn bộ khoản nợ thẻ của ông Đ bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn cư trú tại 19 Mạc Đình Chi, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp về dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá theo các Điều 26; Điều 35; Điều 36 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Phan Thị D đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định tạm ngừng phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa ngày 19/5/2021 mà không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bà D trong phiên tòa ngày 19/5/2021.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP A Ch (ACB) với bị đơn ông Thái Gia Đ và Phan Thị D là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Theo đó, ACB yêu cầu bà D cùng ông Đ trả số tiền nợ vay thẻ tín dụng.

Xét giao dịch vay tiền được thể hiện bằng: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/7/2017 có chữ ký của bà D, cụ thể: Số thẻ ban đầu 9704 1631 0002 8022, sau đó cấp đổi thành thẻ số 9704 1631 0008 8455; loại thẻ Express Card (thẻ tín dụng nội địa); ngày cấp 01/11/2017; hạn mức cấp thẻ 200.000.000 đồng; hiệu lực thẻ 11/2019. Bị đơn bà D cũng xác nhận có sử dụng thẻ tín dụng do ACB cấp theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng đã ký giữa hai bên. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà D có thực hiện giao dịch rút tiền và cũng có trả vào tài khoản nhưng nhiều giao dịch nên bà không thể nhớ hết.

Qua xem xét toàn bộ các Thông báo giao dịch thẻ tín dụng của ACB; bảng kê chi tiết quá trình sử dụng thẻ cũng như lời trình bày tại Tòa của đại diện theo ủy quyền của ACB thì thấy rằng: Bà D có thực hiện rút tiền mặt tổng số tiền đã rút là 238.500.000 đồng và bà D cũng có thực hiện thanh toán nhiều lần xen kẽ với số tiền 113.950.500 đồng (ACB trích trừ nợ gốc và nợ lãi, phí các khoản), ACB có xuất trình các tài liệu kèm theo gồm: Bản các điều khoản điều kiện sử dụng thẻ, liệt kê các thông báo giao dịch thẻ của quá trình sử dụng thẻ, xem xét phụ lục về biểu phí, lãi suất sản phẩm thẻ tín dụng nội địa, biểu phí áp dụng. Bà D thừa nhận có rút số tiền lần đầu khoảng 195.000.000 đồng rút tại quầy giao dịch, lần hai bị trộm rút 30.000.000 đồng tại ATM; còn lần rút 15.000.000 đồng sau đó thì bà không nhớ có rút hay không. Bà D cho rằng bà bị trộm rút tiền trong tài khoản số tiền 30.000.000 đồng là trách nhiệm của ACB nên bà không chấp nhận trả số tiền này. Xét thấy, trách nhiệm quản lý thẻ là do chủ thẻ và việc trình báo khóa thẻ bà D không chứng minh được là đã đề nghị khóa thẻ trước thời điểm trộm rút tiền nhưng không được khóa. Nhân viên Nguyễn Thị Thúy Hằng là người trực tiếp tiếp nhận tin báo mất thẻ và đã hướng dẫn cho bà D trực tiếp dùng số điện thoại của bà D đăng ký gọi vào số tổng đài của ACB để yêu cầu khóa thẻ qua tổng đài của ACB. Do vậy, việc bà D không chấp nhận trả số tiền do trộm rút là không có cơ sở để xem xét, nên việc bà D có sử dụng thẻ, có giao dịch rút tiền từ tài khoản thẻ và có

trách nhiệm quản lý thẻ thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ và các khoản lãi, phí phát sinh như đã cam kết sử dụng thẻ với ACB.

Xét yêu cầu của ACB và bà D đối với trách nhiệm trả nợ của ông Thái Gia Đ, không được ông Đ thừa nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc vay tiền đều do bà D ký giao dịch với ACB, không có chữ ký của ông Đ; ông Đ không được ACB hay bà D thông báo đối với giao dịch vay thẻ và không được thông báo có các cam kết liên quan đến ông, đến tài sản chung của ông với bà D; ông Đ không trực tiếp sử dụng tiền từ khoản vay thẻ của bà D. ACB và bà D cho rằng căn cứ để buộc trách nhiệm của ông Đ dựa vào lời khai của bà D: là bà D vay thẻ để sử dụng vào việc xoay vòng vốn kinh doanh quán bia, rượu. Tuy nhiên, về pháp lý thì chủ hộ kinh doanh là ông Đ; ông Đ đã ký hợp đồng tín dụng với ACB trong nhiều năm bằng hình thức vay có thế chấp tài sản với mức lãi suất thấp hơn nhiều so với lãi suất thẻ và hạn mức rút vốn vẫn còn tại thời điểm bà D vay thẻ (hạn mức rút vốn còn 300.000.000 đồng). Do vậy, không có căn cứ cho rằng ông Đ cần nguồn tiền từ việc vay thẻ tín dụng với mức lãi suất cao hơn 2 lần (chưa tính các khoản phí khác phát sinh từ vay thẻ tín dụng) so với khoản vay thẻ chấp của ông Đ để sử dụng vào việc kinh doanh, điều này sẽ ảnh hưởng bất lợi đến lợi nhuận kinh doanh gây bất lợi cho gia đình của ông Đ bà D trong vấn đề phát triển kinh tế. Từ đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ACB và của bà D đối với trách nhiệm trả nợ thẻ của ông Đ.

Đối với yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của ACB nếu ông Đ bà D không trả được nợ thẻ. ACB dựa vào mục 2.3 Điều 2 Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng nội địa của ngân hàng TMCP A Ch và Điều 3 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015 để yêu cầu phát mãi tài sản chung của ông Đ bà D. Hội đồng xét xử thấy rằng, các quy định trong Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng nội địa của ngân hàng TMCP A Ch chỉ có giá trị ràng buộc với chính khách hàng vay thẻ là bà D. Hợp đồng thế chấp được giao kết trên sự đồng thuận của vợ chồng ông Đ bà D, các điều khoản phải được sự nhất trí của hai người và Điều 3 của hợp đồng có giá trị đối với giao dịch tín dụng khi cả hai cùng đồng thuận và có giá trị với nghĩa vụ chung của cả vợ chồng. Nhưng như nhận định ở trên thì ông Đ không được ACB hay bà D thông báo về giao dịch có liên quan đến tài sản của ông nên điều khoản trong hợp đồng thế chấp không có sự ràng buộc với ông Đ về một khoản vay mà ông không được biết, không được thông báo, không sử dụng vốn. Theo quy định tại Điều 213 Bộ luật dân sự thì tài sản chung vợ chồng là tài sản chung hợp nhất nên bà D và ACB muốn ràng buộc trách nhiệm thế chấp của ông Đ thì phải có sự thống nhất của ông Đ đối với giao dịch được bảo đảm, sự quyết định của một mình bà D là không hợp pháp. Do vậy, giao dịch vay thẻ của bà D là hình thức vay tín chấp, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu dùng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số KIG.BĐCN.120.200515 ngày

20/5/2015 để đảm bảo cho khoản vay thẻ theo yêu cầu của ACB. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bà D không trả được nợ thì ACB có quyền yêu cầu thi hành án đối với bà D theo quy định của thi hành án dân sự.

Từ những nhận định trên, trong thỏa luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ACB. Buộc bà Phan Thị D có trách nhiệm trả ACB khoản vay thẻ tín dụng số tiền tính đến ngày 07/5/2021 dư nợ 214.538.987 đồng, lãi 72.982.344 đồng, tổng cộng 287.521.331 đồng. Ngoài ra, bà D còn phải trả khoản nợ lãi phát sinh từ ngày 08/5/2021 cho đến khi tất toán xong nợ.

Không chấp nhận yêu cầu của ACB đối với trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Thái Gia Đ; không chấp nhận yêu cầu của ACB dùng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015 để đảm bảo cho khoản nợ thẻ tín dụng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án, Buộc bà Phan Thị D phải nộp án phí trên số nợ phải trả là: 287.521.331 đồng x 5% = 14.376.066 đồng.

ACB phải nộp án phí trên yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.890.000 đồng theo biên lai thu số 0004407 ngày 09/6/2020 của chi cục thi hành án dân sự Thành phố Rạch Giá, nên ACB được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 12.590.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26; 35; 36; 39; 91; 147; 266; 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 213, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP A Ch.

Buộc bà Phan Thị D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP A Ch số tiền nợ tính đến ngày 07/5/2021 gồm: 214.538.987 đồng, lãi 72.982.344 đồng, tổng cộng 287.521.331 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bà Phan Thị D còn có trách nhiệm trả tiền lãi phát sinh theo cam kết vay thẻ tính từ ngày 08/5/2021 cho đến khi tất toán xong nợ.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ACB đối với trách nhiệm liên đới trả nợ của ông Thái Gia Đ và yêu cầu dùng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số KIG.BĐCN.120.200515 ngày 20/5/2015 để đảm bảo cho khoản nợ vay thẻ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Phan Thị D phải nộp án phí trên số nợ phải trả là: 14.376.066 đồng (mười bốn triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi sáu đồng).

ACB phải nộp án phí trên yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.890.000 đồng theo biên lai thu số 0004407 ngày 09/6/2020 của chi cục thi hành án dân sự Thành phố Rạch Giá, nên ACB được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 12.590.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày Tòa án cấp tổng đạt Bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

